

Báo cáo tài chính

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina

Quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Nội dung

	Trang
Bảng cân đối kế toán	3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu	12
Thuyết minh báo cáo tài chính	13

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		16,389,598,832	17,774,072,130
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	15,396,598,773	16,036,772,946
Tiền	111		15,396,598,773	16,036,772,946
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	-	-
Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
Các khoản phải thu	130		98,472,131	1,472,777,311
Phải thu của khách hàng	131	7	98,210,131	1,472,382,390
Trả trước cho người bán	132		-	-
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	8	-	-
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		-	-
Các khoản phải thu khác	138	9	262,000	394,921
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	10	-	-
Hàng tồn kho	140		-	-
Hàng tồn kho	141		-	-
Dự phòng ngắn hạn hàng tồn kho	142		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		894,527,928	264,521,873
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	784,994,316	256,521,873
Thuế GTGT được khấu trừ	152		87,333,612	-
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	158		22,200,000	8,000,000
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4,019,542,711	5,772,786,707
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
Phải thu dài hạn khác	218		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	220		3,256,287,886	3,544,356,041
Tài sản cố định hữu hình	221	12	140,018,748	196,327,262
Nguyên giá	222		8,941,421,661	8,941,421,661
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8,801,402,913)	(8,745,094,399)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	13	3,098,749,950	2,994,663,591
Nguyên giá	228		7,727,339,438	7,247,559,438
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4,628,589,488)	(4,252,895,847)
Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	230	14	17,519,188	353,365,188
Bất động sản đầu tư	240		-	-
Nguyên giá	241		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	6	-	-

Thuyết minh đính kèm là một bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		-	-
Chứng khoán sẵn sàng để bán	254		-	-
Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		763,254,825	2,228,430,666
Chi phí trả trước dài hạn	261	15	21,166,632	166,342,473
Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	268	16	716,477,433	716,477,433
Tài sản dài hạn khác	268	17	25,610,760	1,345,610,760
Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		20,409,141,543	23,546,858,837

Thuyết minh đính kèm là một bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015 VND	31/12/2014 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ				
Nợ ngắn hạn	310		4,311,261,654	5,594,911,800
Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
Phải trả người bán	312		540,959,970	434,474,316
Người mua trả tiền trước	313		-	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	18	544,367,982	692,695,359
Phải trả người lao động	315		-	-
Chi phí phải trả	316	19	624,970,383	1,036,681,129
Phải trả nội bộ	317		-	-
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	20	955,059,260	977,704,210
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		1,645,184,169	2,452,636,896
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		719,890	719,890
Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		-	-
Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		-	-
Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		-	-
Nợ dài hạn	330		-	-
Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	332		-	-
Phải trả dài hạn khác	333		-	-
Vay và nợ dài hạn	334		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
Dự phòng trợ cấp mất việc	336		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		-	-
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà ĐT	359		-	-
Vốn nhận ủy thác đầu tư dài hạn	341		-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		16,097,879,889	17,951,947,037
Vốn chủ sở hữu	410		16,097,879,889	17,951,947,037
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	21,22	185,000,000,000	185,000,000,000
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
Cổ phiếu quỹ	414		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
Quỹ dự phòng tài chính	418	21	254,998,000	254,998,000
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	21	(169,157,118,111)	(167,303,050,963)
Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
Lợi ích cổ đông thiểu số	439		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		20,409,141,543	23,546,858,837

Thuyết minh đính kèm là một bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Tài khoản ngoài bảng

Chi tiêu	Mã số	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001	-	-
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002	-	-
3. Tài sản nhận ký cược	003	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004	-	-
5. Ngoại tệ các loại	005	-	-
- Đồng đô la Mỹ		40,987.27	47,835.79
- Đồng Bảng Anh		-	-
6. Chứng khoán lưu ký	006	10,879,720,000	13,533,130,000
<i>6.1. Chứng khoán giao dịch</i>	<i>007</i>	<i>10,868,960,000</i>	<i>13,527,130,000</i>
6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008	-	-
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009	10,868,960,000	13,527,130,000
6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010	-	-
6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	011	-	-
<i>6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch</i>	<i>012</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	013	-	-
6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014	-	-
6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	015	-	-
6.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	016	-	-
<i>6.3. Chứng khoán cầm cố</i>	<i>017</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	018	-	-
6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019	-	-
6.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	020	-	-
6.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	021	-	-
<i>6.4. Chứng khoán tạm giữ</i>	<i>022</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
6.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	023	-	-
6.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	024	-	-
6.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	025	-	-
6.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	026	-	-
<i>6.5. Chứng khoán chờ thanh toán</i>	<i>027</i>	<i>1,000,000</i>	<i>6,000,000</i>
6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028	-	-
6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029	1,000,000	6,000,000
6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	030	-	-
6.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	031	-	-
<i>6.6. Chứng khoán phong toà chờ rút</i>	<i>032</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
6.6.1. Chứng khoán phong toà chờ rút của thành viên lưu ký	033	-	-
6.6.2. Chứng khoán phong toà chờ rút của khách hàng trong nước	034	-	-
6.6.3. Chứng khoán phong toà chờ rút của khách hàng nước ngoài	035	-	-
6.6.4. Chứng khoán phong toà chờ rút của tổ chức khác	036	-	-
<i>6.7. Chứng khoán chờ giao dịch</i>	<i>037</i>	<i>9,760,000</i>	<i>-</i>
6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	038	-	-
6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong	039	9,760,000	-

Thuyết minh đính kèm là một bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Chỉ tiêu	Mã số	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
nước			
6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	040	-	-
6.7.4. Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	041	-	-
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	042	-	-
6.8.1. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của thành viên lưu ký	043	-	-
6.8.2. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng trong nước	044	-	-
6.8.3. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng nước ngoài	045	-	-
6.8.4. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của tổ chức khác	046	-	-
6.9 Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	047	-	-
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	050	1,420,920,000	227,400,000
7.1. Chứng khoán giao dịch	051	1,420,920,000	227,400,000
7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	052	-	-
7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	053	1,420,920,000	227,400,000
7.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	054	-	-
7.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	055	-	-
7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	056	-	-
7.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	057	-	-
7.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	058	-	-
7.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	059	-	-
7.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	060	-	-
7.3. Chứng khoán cầm cố	061	-	-
7.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	062	-	-
7.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	063	-	-
7.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	064	-	-
7.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	065	-	-
7.4. Chứng khoán tạm giữ	066	-	-
7.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	067	-	-
7.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	068	-	-
7.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	069	-	-
7.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	070	-	-
7.5. Chứng khoán chờ thanh toán	071	-	-
7.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	072	-	-
7.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	073	-	-
7.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	074	-	-
7.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	075	-	-
7.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	076	-	-
7.6.1. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	077	-	-
7.6.2. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	078	-	-
7.6.3. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	079	-	-
7.6.4. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác	080	-	-

Thuyết minh đính kèm là một bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Chỉ tiêu	Mã số	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
7.7. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	081	-	-
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	082	-	-
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	083	-	-
10. Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá	084	-	-

Ngày 15/7/2015

Người lập:


Dương Hữu Chinh
Kế toán trưởng

Người duyệt:


Đinh Văn Sơn
Tổng Giám đốc

Dương Hữu Chinh
Kế toán trưởng

Thuyết minh đính kèm là một bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng Khoán Vina

Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cho quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

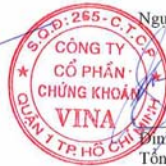
	Mã số	Thuyết minh	Quý II/2015 VND	Quý II/2014 VND	Quý II/2015 (Lấy kế) VND	Quý II/2014 (Lấy kế) VND
Doanh thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	01	23	4,123,791,182	7,448,943,494	7,155,663,751	11,967,235,442
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		1,036,270,194	1,609,954,423	3,136,764,078	3,240,971,420
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		-	-	-	-
Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3		-	-	-	-
Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4		-	-	-	-
Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		2,770,226,000	5,508,859,098	2,915,318,000	7,809,038,926
Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		-	-	-	-
Doanh thu hoạt động ủy thác đầu tư	01.7		-	-	-	-
Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8		288,447,393	284,333,440	1,044,018,371	569,274,655
Doanh thu khác	01.9		28,847,595	45,796,533	59,563,302	347,950,441
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	10		4,123,791,182	7,448,943,494	7,155,663,751	11,967,235,442
Chi phí hoạt động kinh doanh	11	24	(2,847,425,100)	(3,041,883,027)	(5,734,958,599)	(6,425,358,210)
Lợi nhuận/(lỗ) góp của hoạt động kinh doanh	20		1,276,366,082	4,407,060,467	1,420,705,152	5,541,877,232
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	25	(1,821,628,940)	(1,794,448,981)	(3,393,593,616)	(3,635,299,697)
Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(545,262,858)	2,612,611,486	(1,972,888,464)	1,906,577,535
Thu nhập khác	31	26	118,821,316	-	118,821,316	9
Chi phí khác	32	27	-	(12)	-	(16)
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	50		(426,441,542)	2,612,611,474	(1,854,067,148)	1,906,577,528
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	-	-	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	28	-	-	-	-
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế	60		(426,441,542)	2,612,611,474	(1,854,067,148)	1,906,577,528

Ngày 15/7/2015

Người lập:

Dương Hữu Chinh

Dương Hữu Chinh
Kế toán trưởng



Người duyệt:

Đinh Văn Sơn
Đinh Văn Sơn
Tổng Giám đốc

Thuyết minh đính kèm là một bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính này

6

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến 30/6/2015 (VND)	Lũy kế đến 30/6/2014 (VND)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	01		(1,854,067,148)	1,906,577,528
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		432,002,155	462,653,448
Các khoản dự phòng	03		-	-
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
(Lãi)/lỗ từ thanh lý TSCĐ	05		-	-
Chi phí lãi vay	06		-	-
Thu nhập lãi tiền gửi			(46,524,201)	(68,654,748)
Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(1,468,589,194)	2,300,576,228
(Tăng)/giảm các khoản phải thu và đầu tư chứng khoán	09		2,592,771,568	1,448,716,886
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		-	-
Tăng/(giảm) các khoản phải trả và nợ khác	11		(1,283,650,146)	(1,766,759,570)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(383,296,602)	(358,403,976)
Tiền lãi vay đã trả	13		-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	-
Tiền thuần thu từ/(chi cho) hoạt động kinh doanh	20		(542,764,374)	1,624,129,568
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(143,934,000)	-
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22		-	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23		-	-
Tiền thu nợ vay, bán lại các công cụ nợ	24		-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Thu nhập lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		46,524,201	68,654,748
Tiền thuần thu từ/(chi cho) hoạt động đầu tư	30		(97,409,799)	68,654,748
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31		-	-
Chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu quỹ	32		-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn	33		-	-
Tiền chi trả nợ vay gốc	34		-	-
Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả	36		-	-

Thuyết minh đính kèm là một bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính này

10

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến 30/6/2015 (VNĐ)	Lũy kế đến 30/6/2014 (VNĐ)
Tiền thuần thu từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(640,174,173)	1,692,784,316
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		16,036,772,946	17,612,863,400
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	15,396,598,773	19,305,647,716

Ngày 15/7/2015

Người lập:



Dương Hữu Chính
Kế toán trưởng



Người duyệt:

Đinh Văn Sơn
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina
Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu cho quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Khoản mục	Thuyết minh	Số dư đầu quý		Tăng/giảm		Số dư cuối quý	
		31/3/2014 VNĐ	31/3/2015 VNĐ	Quý II/2014 Tăng VNĐ	Quý II/2015 Tăng VNĐ	30/6/2014 VNĐ	30/6/2015 VNĐ
Vốn cổ phần	21	185,000,000,000	185,000,000,000	-	-	185,000,000,000	185,000,000,000
Thặng dư vốn cổ phần	21	-	-	-	-	-	-
Quỹ dự phòng	21	254,998,000	254,998,000	-	-	254,998,000	254,998,000
Lỗi lũy kế	21	(166,089,955,823)	(168,750,676,569)	2,612,611,474	(426,441,542)	(163,477,344,349)	(169,157,118,111)
Total		19,165,042,177	16,524,321,431	2,612,611,474	(426,441,542)	21,777,653,651	16,097,879,889

Ngày 15/7/2015

Người lập:



Dương Hữu Chính
Kế toán trưởng



Đinh Văn Sơn
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina
Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina (“Công ty”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam vào năm 2006 dưới hình thức công ty cổ phần với 5 cổ đông sáng lập theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0103015219 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 26 tháng 12 năm 2006 và theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 50/UBCK – GPHNKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006.

Hiện nay, hoạt động đăng ký kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Môi giới chứng khoán
- Tư vấn đầu tư chứng khoán
- Tư vấn tài chính
- Lưu ký chứng khoán

Công ty có trụ sở chính đặt tại 120 Pasteur, Quận 1, Thành Phố Hồ Chí Minh theo sự phê duyệt của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam vào ngày 25 tháng 7 năm 2012. Công ty có một Văn phòng đại diện đặt tại tầng 5, số 41A Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty có 24 nhân viên.

2. Niên độ kế toán và đơn vị tiền tệ
Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ và chuyển đổi ngoại tệ

Báo cáo tài chính giữa kỳ của Công ty được lập sử dụng tiền Đồng Việt Nam (VND).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác với đồng tiền báo cáo được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản tiền tệ và công nợ phát sinh bằng đồng tiền khác với đồng tiền báo cáo được quy đổi theo tỷ giá tại ngày lập Bảng cân đối kế toán. Lãi và lỗ chênh lệch tỷ giá và chi phí liên quan đến các nghiệp vụ ngoại tệ được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh.

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng
Cơ sở lập các báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp chứng khoán theo quy định tại Thông tư 95/2008/TT-BTC, thông tư 162/2010/TT-BTC và các qui định pháp lý liên quan của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Các quy định này trên một số khía cạnh trọng yếu có thể khác với Chuẩn mực Kế toán Quốc tế và các nguyên tắc và các chuẩn mực kế toán được chấp nhận rộng rãi tại quốc gia của người đọc. Do đó, các báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước CHXHCN Việt Nam, hơn nữa, đối tượng sử dụng báo cáo tài chính của Công ty không nhằm vào những người không được thông tin về các nguyên tắc, quy trình và tập quán kế toán của Việt Nam.

Hệ thống kế toán và hình thức ghi sổ kế toán

Công ty sử dụng phương pháp nhật ký chung để ghi chép các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina
Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

4. Các chính sách kế toán cơ bản

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền gồm tài khoản tiền gửi ngân hàng, tiền tại quỹ, cũng như các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao như tiền gửi các tổ chức tín dụng trên thị trường tiền tệ, tiền gửi ngân hàng trong vòng 3 tháng kể từ ngày giao dịch.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị trên hoá đơn trừ đi dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản phải thu được dự tính là không thể thu hồi được toàn bộ.

Đầu tư ngắn hạn

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc (giá mua thực tế).

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập cho mỗi loại chứng khoán cụ thể trong danh mục đầu tư và cho các chứng khoán giảm giá so với giá trị ghi sổ. Dự phòng về lỗ đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được lập khi các tổ chức này chịu lỗ (ngoại trừ các khoản lỗ như kế hoạch đã được dự báo trong ngân sách hoạt động của công ty trước khi đầu tư) ở tỷ lệ tương đương với tỷ lệ vốn góp của Công ty vào các tổ chức này. Khi một khoản đầu tư được thanh lý chênh lệch giữa giá trị đầu tư ròng và giá trị ghi sổ được ghi nhận thu nhập hoặc chi phí trong năm.

Hợp đồng ủy thác đầu giá

Các tài sản của các cá nhân, tổ chức là nhà đầu tư ủy thác đầu giá theo các hợp đồng ủy thác đầu giá được ghi nhận và trình bày là tài sản của người ủy thác đầu giá trên Bảng cân đối kế toán. Tiền ủy thác nhận được từ các nhà đầu tư này được ghi nhận là các khoản phải trả cho người ủy thác đầu giá trên Bảng cân đối kế toán.

Hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán

Chứng khoán được mua với cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (“Hợp đồng repo”) được ghi nhận là khoản phải thu theo Hợp đồng mua và bán lại chứng khoán trên Bảng cân đối kế toán, chứng khoán nhận được sẽ được quản lý trên tài khoản ngoài Bảng cân đối kế toán. Khoản chênh lệch giữa giá mua và giá bán lại sẽ được ghi nhận như một khoản doanh thu và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian có hiệu lực của hợp đồng, theo tỷ lệ lãi suất hiệu lực của hợp đồng.

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Tài sản cố định được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản theo tỷ lệ hàng năm như sau:

Cải tạo nâng cấp văn phòng	1 – 5 năm
Thiết bị, nội thất	1 – 3 năm
Thiết bị văn phòng	1 – 3 năm
Phương tiện vận tải	7 năm

Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính

Giá trị của các phần mềm máy tính không phải là bộ phận đi kèm với phần cứng được khấu hao theo phương pháp tuyến tính từ 1 năm đến 8 năm. Phần mềm máy tính bao gồm tất cả chi phí liên quan tới việc mua phần mềm tính đến ngày đưa vào sử dụng.

Xây dựng cơ bản dở dang

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina
Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí phát sinh trong giai đoạn phát triển các tài sản cố định. Khấu hao không được trích trong giai đoạn này mà chỉ được trích khi việc phát triển đã hoàn thành, các chi phí liên quan đã được chuyển thành tài sản cố định và tài sản dở đã được đưa vào sử dụng.

Chi phí trả trước dài hạn

Tài sản có giá trị thấp

Tài sản có giá trị thấp là những tài sản có giá trị ít hơn 30 triệu đồng và có thời gian hữu dụng dài hơn một niên độ kế toán. Những tài sản này không thỏa mãn các điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định. Nguyên giá của những tài sản có giá trị thấp được phân bổ vào chi phí dựa trên thời gian hữu dụng của tài sản.

Chi phí bảo hiểm trả trước

Chi phí bảo hiểm trả trước liên quan đến các chi phí bảo hiểm trả trước được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 1 đến 2 năm.

Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho khoản phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Phúc lợi cho nhân viên

Trợ cấp lương hưu

Trợ cấp lương hưu cho nhân viên được trả cho những nhân viên đã nghỉ hưu của Công ty bởi Cơ quan Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động Thương binh Xã hội. Công ty phải đóng góp khoản trợ cấp lương hưu cho nhân viên bằng cách nộp cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội ở mức 17% (từ năm 2014 trở đi là 18%) trên lương cơ bản của nhân viên hàng tháng. Công ty không có nghĩa vụ trả thêm trợ cấp lương hưu nào khác ngoài khoản trích nộp cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội hàng tháng.

Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009. Công ty có nghĩa vụ chi trả tiền bảo hiểm thất nghiệp bằng 1% quỹ lương của công ty và số tiền này được sử dụng để thanh toán bảo hiểm thất nghiệp cho người tham gia bảo hiểm và công ty sẽ trừ đi 1% tiền lương của mỗi nhân viên để đóng vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

Doanh thu

Doanh thu từ cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ cung cấp dịch vụ được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của dịch vụ tại ngày bằng cân đối kế toán và hóa đơn phát hành cho khách hàng, trong trường hợp mà phần lớn rủi ro và quyền lợi đã chuyển cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi khả năng thu tiền, ước tính hợp lý các chi phí của việc bán hàng hay khả năng hàng bán bị trả lại là không chắc chắn.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn của chứng khoán, tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Tiền lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina
Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngay khi nhận được thông báo trả cổ tức.

Vốn chủ sở hữu

Vốn cổ phần thể hiện mệnh giá của cổ phần đã được phát hành.

Các quỹ dự phòng

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ dự phòng theo quy định tại Thông tư số 11/2000/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 1 tháng 2 năm 2000 như sau:

	Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế	Mức trích lập tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự trữ bắt buộc	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Trong kỳ, Công ty không trích lập thêm quỹ dự trữ.

Chi phí thuế hoạt động (Các hợp đồng thuế)

Thuế hoạt động là việc thuế tài sản trong đó tất cả các quyền lợi và rủi ro của quyền sở hữu tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê. Chi phí thuế hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Dự phòng

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra mà chắc chắn dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính đáng tin cậy.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tài sản thuế và nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm các tài sản hoặc nghĩa vụ thuế đối với cơ quan thuế liên quan đến giai đoạn báo cáo hiện tại và các giai đoạn trước mà vẫn chưa thanh toán tại ngày cuối giai đoạn báo cáo. Nghĩa vụ về thuế thu nhập hiện hành được tính trên cơ sở thuế suất và quy định về thuế áp dụng cho giai đoạn báo cáo dựa trên mức lợi nhuận chịu thuế trong năm. Toàn bộ thay đổi về nghĩa vụ hay tài sản thuế hiện tại được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên các khoản chênh lệch tạm thời. Phương pháp này so sánh giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ trên Bảng cân đối kế toán với các cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản tài sản và công nợ đó. Đồng thời, khoản lỗ thuế có thể dùng để chuyển lỗ và thu nhập khác về thuế của Công ty cũng được ghi nhận là tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả luôn được ghi nhận đầy đủ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để để cân trừ vào các tài sản thuế thu nhập hoãn lại này.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được tính tại mức thuế được áp dụng từng kỳ tính thuế theo như quy định tại ngày kết thúc năm tài chính. Toàn bộ thay đổi về tài sản hoặc nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Những thay đổi về tài sản hoặc nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại do thay đổi về giá trị của tài sản hoặc nợ được ghi nhận trực tiếp vào nguồn vốn thì được ghi nhận trực tiếp bên nguồn vốn.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina
Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan khi một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là liên quan khi cùng dưới một quyền kiểm soát hoặc ảnh hưởng.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Tiền mặt	35,904,600	43,718,907
Tiền gửi ngân hàng	15,360,694,173	15,993,054,039
Tiền gửi ngân hàng	13,523,839,323	13,340,918,268
Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán	1,836,854,850	2,652,135,771
Các khoản tương đương tiền	-	-
Tiền gửi tiết kiệm tại ngân hàng dưới 3 tháng	-	-
	15,396,598,773	16,036,772,946

6. Đầu tư ngắn hạn	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn		
Chứng khoán chưa niêm yết (OTC)	-	-
Chứng khoán niêm yết	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán và đầu tư ngắn hạn		
Dự phòng giảm giá chứng khoán ngắn hạn	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn khác	-	-
	-	-

Tình hình biến động dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn trong kỳ như sau:

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Số dư đầu năm	-	-
Số hoàn nhập trong kỳ	-	-
Số trích lập trong kỳ	-	-
	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina
Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ:

	Quý II/2015 VND	Quý II/2014 VND
Của công ty chứng khoán	27,600,000	-
Cổ phiếu	27,600,000	-
Trái phiếu	-	-
Chứng khoán khác	-	-
Của nhà đầu tư	469,893,932,920	685,072,288,000
Cổ phiếu	469,893,932,920	685,072,288,000
Trái phiếu	-	-
Chứng khoán khác	-	-
	469,921,532,920	685,072,288,000

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina
Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Tình hình đầu tư tài chính

	Số lượng		Giá trị		Tăng		Số vốn giá trị trường		Tổng giá trị trị trường		Ghi chú
	30/6/2015	30/6/2014	30/6/2015	30/6/2014	30/6/2015	30/6/2014	30/6/2015	30/6/2014	30/6/2015	30/6/2014	
	Cổ phiếu	Cổ phiếu	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
I. Chứng khoán thương mại											
Cổ phiếu											
Trái phiếu											
Chứng chỉ quỹ											
Chứng khoán khác											
II. Chứng khoán đầu tư											
I. Chứng khoán sẵn sàng để bán											
Cổ phiếu											
Trái phiếu Chính phủ											
Trái phiếu Công ty											
Chứng chỉ quỹ											
Chứng khoán khác											

19



Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina
Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

7. Khoản phải thu		
	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Phải thu		
Phải thu nhà đầu tư	81,437,353	40,928,440
Phải thu từ khách hàng khác	16,772,778	1,431,453,950
	98,210,131	1,472,382,390
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	-
	98,210,131	1,472,382,390
8. Khoản phải thu nội bộ ngắn hạn		
	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
VinaCapital Corporate Finance Vietnam Co Ltd	-	-
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	-
	-	-
9. Phải thu khác		
	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Phải thu khác	262,000	394,921
	262,000	394,921
10. Dự phòng phải thu khó đòi		
	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Số dư đầu năm	-	-
Số trích lập trong kỳ	-	-
Số sử dụng trong kỳ	-	-
	-	-

20

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina
Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

11. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/6/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Số dư đầu năm	256,521,873	443,226,569
Mua mới	1,955,250,304	4,254,058,353
Khấu hao trong kỳ	(1,426,777,861)	(4,440,763,049)
Số dư cuối kỳ	784,994,316	256,521,873

12. Tài sản cố định hữu hình

	Cải tạo nâng cấp văn phòng VNĐ	Thiết bị văn phòng VNĐ	Thiết bị nội thất VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	1,968,035,330	5,086,712,686	738,865,351	1,147,808,294	8,941,421,661
Phân loại lại	-	-	-	-	-
Mua mới	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1,968,035,330	5,086,712,686	738,865,351	1,147,808,294	8,941,421,661
<i>Đã khấu hao hết</i>	<i>1,871,798,450</i>	<i>4,977,969,357</i>	<i>738,865,351</i>	<i>587,145,600</i>	<i>8,175,778,758</i>
Khấu hao lũy kế					
Số dư đầu năm	1,884,630,034	5,007,163,503	738,865,351	1,114,435,511	8,745,094,399
Phân loại lại	-	-	-	-	-
Khấu hao trong kỳ	4,811,844	18,123,887	-	33,372,783	56,308,514
Thanh lý	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1,889,441,878	5,025,287,390	738,865,351	1,147,808,294	8,801,402,913
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	83,405,296	79,549,183	-	33,372,783	196,327,262
Số dư cuối kỳ	78,593,452	61,425,296	-	-	140,018,748

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 đồng.

Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 đồng.

Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: 0 đồng

Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: không có.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina
Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

13. Tài sản vô hình

	Phần mềm máy tính VNĐ	Tài sản vô hình khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	6,265,843,065	981,716,373	7,247,559,438
Phân loại lại	-	-	-
Mua mới	-	-	-
Chuyển từ CIP	479,780,000	-	479,780,000
Thanh lý	-	-	-
Số dư cuối kỳ	6,745,623,065	981,716,373	7,727,339,438
<i>Đã khấu hao hết</i>	<i>1,212,354,771</i>	<i>595,691,373</i>	<i>1,808,046,144</i>
Khấu hao lũy kế			
Số dư đầu năm	3,473,246,975	779,648,872	4,252,895,847
Phân loại lại	-	-	-
Khấu hao trong kỳ	330,836,141	44,857,500	375,693,641
Thanh lý	-	-	-
Số dư cuối kỳ	3,804,083,116	824,506,372	4,628,589,488
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	2,792,596,090	202,067,501	2,994,663,591
Số dư cuối kỳ	2,941,539,949	157,210,001	3,098,749,950

14. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang

	30/6/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Số dư đầu năm	353,365,188	353,365,188
Tăng trong kỳ	143,934,000	-
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	-	-
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(479,780,000)	-
Số dư cuối kỳ	17,519,188	353,365,188

15. Chi phí trả trước dài hạn

	30/6/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Số dư đầu năm	166,342,473	59,229,428
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	-	-
Chuyển từ tài sản cố định vô hình	-	-
Mua mới	-	168,832,492
Khấu hao trong kỳ	(145,175,841)	(61,719,447)
Số dư cuối kỳ	21,166,632	166,342,473

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina
Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

16. Tiền nộp Quý hỗ trợ thanh toán	31/3/2015	31/12/2014
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	716,477,433	460,085,455
Tiền nộp bổ sung	-	-
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	-	256,391,978
	716,477,433	716,477,433
17. Tài sản dài hạn khác	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Tiền đặt cọc thuê văn phòng HCM	-	1,320,000,000
Ký quỹ dài hạn khác	5,000,000	5,000,000
Tiền đặt cọc thuê văn phòng HN	20,610,760	20,610,760
	25,610,760	1,345,610,760
18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	183,114,280	88,681,973
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	264,829,476	286,340,699
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
Các loại thuế khác	96,424,226	317,672,687
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
	544,367,982	692,695,359
19. Chi phí phải trả	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp phải trả	131,000,000	252,999,996
Chi phí ngày phép chưa dùng hết của nhân viên	138,577,152	135,877,364
Chi phí phải trả khác	355,393,231	647,803,769
	624,970,383	1,036,681,129

23

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina
Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

20. Phải trả, phải nộp khác	30/6/2015	31/12/2014		
	VND	VND		
Bảo hiểm xã hội	59,484,880	64,164,880		
Bảo hiểm y tế	12,840,885	13,650,885		
Bảo hiểm thất nghiệp	5,816,000	4,935,760		
Kinh phí công đoàn	802,809,107	773,814,547		
Trợ cấp thôi việc cho nhân viên	72,956,000	119,985,750		
Phải trả khác	1,152,388	1,152,388		
	955,059,260	977,704,210		
21. Vốn chủ sở hữu	Quỹ dự trữ pháp định và dự phòng tài chính VND		Tổng cộng VND	
	Vốn góp cổ phần VND	Lỗ lũy kế VND		
Số dư đầu kỳ của năm trước	185,000,000,000	(165,383,921,877)	254,998,000	19,871,076,123
Lỗ trong năm trước	-	(1,919,129,086)	-	(1,919,129,086)
Số dư cuối kỳ của năm trước	185,000,000,000	(167,303,050,963)	254,998,000	17,951,947,037
Lỗ trong kỳ	-	(1,854,067,148)	-	(1,854,067,148)
Số dư cuối kỳ	185,000,000,000	(169,157,118,111)	254,998,000	16,097,879,889
22. Vốn điều lệ	30 tháng 6 năm 2015		31 tháng 12 năm 2014	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Phê chuẩn:				
Cổ phiếu thường	18,500,000	185,000,000,000	18,500,000	185,000,000,000
	18,500,000	185,000,000,000	18,500,000	185,000,000,000
Đã phát hành và thanh toán:				
Ngày 1 tháng 1	18,500,000	185,000,000,000	18,500,000	185,000,000,000
Phát hành cổ phiếu mới	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	18,500,000	185,000,000,000	18,500,000	185,000,000,000

24

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina
Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Danh sách các cổ đông tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 chi tiết như sau:

	30 tháng 6 năm 2015			31 tháng 12 năm 2014		
	Số lượng Cổ phiếu	Số tiền VNĐ'000	%	Số lượng Cổ phiếu	Số tiền VNĐ'000	%
Chu Động Ngọc Trinh	9,435,000	94,350,000,000	51.00	9,435,000	94,350,000,000	51.00
VinaSecurities Capital Limited	1,813,000	18,130,000,000	9.80	1,813,000	18,130,000,000	9.80
VN Securities Limited	1,813,000	18,130,000,000	9.80	1,813,000	18,130,000,000	9.80
VinaSecurities Limited	1,813,000	18,130,000,000	9.80	1,813,000	18,130,000,000	9.80
VNS Capital Limited	1,813,000	18,130,000,000	9.80	1,813,000	18,130,000,000	9.80
Saigon Capital Limited	1,813,000	18,130,000,000	9.80	1,813,000	18,130,000,000	9.80
	18,500,000	185,000,000,000	100.00	18,500,000	185,000,000,000	100.00

23. Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán

	Quý II/2015 VNĐ	Quý II/2014 VNĐ
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	1,036,270,194	1,609,954,423
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán	-	-
Doanh thu hoạt động tư vấn, bảo lãnh phát hành chứng khoán	2,770,226,000	5,508,859,098
Doanh thu từ hợp đồng mua với cam kết sẽ bán lại	-	-
Doanh thu từ dịch vụ nghiên cứu, phân tích	-	-
Doanh thu từ cổ tức chứng khoán tự doanh	-	-
Doanh thu từ lãi tiền gửi và đánh giá lại ngoại tệ	-	-
Doanh thu khác	317,294,988	330,129,973
	4,123,791,182	7,448,943,494

24. Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán

	Quý II/2015 VNĐ	Quý II/2014 VNĐ
Chi phí cho hoạt động môi giới, lưu ký chứng khoán	187,904,184	261,826,097
Chi phí cho hoạt động đầu tư chứng khoán	-	-
Chi phí cho hoạt động REPO	-	-
Chi phí cho hoạt động tư vấn, bảo lãnh phát hành chứng khoán	-	-
Chi phí dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	-	-
Chi phí lãi vay	-	-
Chi phí dịch vụ phân tích	-	-
Chi phí dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn	-	-
Chi phí trực tiếp cho hoạt động kinh doanh chứng khoán	2,659,520,916	2,780,056,930
Chi phí nhân công	1,024,145,703	1,063,280,458
Khấu hao và phân bổ	198,992,497	178,460,157
Các dịch vụ thuê ngoài	1,079,506,714	1,272,329,167
Đánh giá lại ngoại tệ	3,025,125	691,567
Chi phí khác	353,850,877	265,295,581
	2,847,425,100	3,041,883,027

25

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina
Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

25. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý II/2015 VNĐ	Quý II/2014 VNĐ
Chi phí nhân công	1,207,797,533	1,080,679,529
Dụng cụ văn phòng	185,113,620	65,856,390
Khấu hao và phân bổ	21,167,865	48,811,905
Chi phí thuê văn phòng	132,000,000	198,000,000
Các dịch vụ thuê ngoài	211,977,743	295,676,856
Dự phòng các khoản nợ ngắn hạn khó đòi	-	-
Chi phí khác	63,572,179	105,424,301
	1,821,628,940	1,794,448,981

26. Thu nhập khác

	Quý II/2015 VNĐ	Quý II/2014 VNĐ
Thu nhập khác	118,821,316	-
Thanh lý TSCĐ	-	-
Write off nợ quá hạn không xác định	-	-
	118,821,316	-

27. Chi phí khác

	Quý II/2015 VNĐ	Quý II/2014 VNĐ
Chi phí khác	-	12
	-	12

28. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên tổng thu nhập chịu thuế hàng năm. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ năm đầu tiên hoạt động có lãi và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp cho 3 năm tiếp theo.

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Quý II/2015 VNĐ	Quý II/2014 VNĐ
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	-	-
Chi phí thuế năm hiện hành	-	-
Dự phòng thiếu(thừa) trong những năm trước	-	-
	-	-
Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập hoãn lại	-	-
Phát sinh và hoãn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	-	-
Lợi ích của việc Giảm thuế suất chưa sử dụng (thu nhập)	-	-

26

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina
Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Lợi ích của lỗ tính thuế được ghi nhận chưa sử dụng (thu nhập) - -
 Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại - -

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") - -

(b) Điều chỉnh giữa các khoản lãi/(lỗ) trước thuế và lãi/(lỗ) chịu thuế như sau:

	Quý II/2015 VND	Quý II/2014 VND
Lãi/(lỗ) trước thuế	(426,441,542)	2,612,611,474
Điều chỉnh tăng lợi nhuận		
Chi phí phải trả	(346,103,261)	64,047,569
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Trợ cấp thôi việc	-	-
Ước tính chi phí không được khấu trừ thuế	-	-
Lãi/(lỗ) chịu thuế ước tính	(772,544,803)	2,676,659,043
Lỗ kỳ trước chuyển sang	-	-
Thuế được miễn giảm	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm phải nộp	-	-
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-

Do Công ty có kết quả kinh doanh lỗ nên Công ty không lập dự phòng thuế thu nhập doanh nghiệp cho quý II năm 2015.

Tài sản thuế hoãn lại không được ghi nhận trên báo cáo tài chính kèm theo cho khoản lỗ trên vì Công ty không chắc chắn sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng khoản lỗ trên trong tương lai.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina
Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

29. Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Quý II/2015 VND	Quý II/2014 VND
Bà Chu Đặng Ngọc Trinh	Cổ đông	Phí môi giới chứng khoán	21,446,878	8,836,008
Ông Horst Joachim Franz Geicke	Cổ đông	Phí tư vấn tài chính Phí môi giới chứng khoán	2,000,000,000	4,949,250,000
			4,306,714	-

Ngày 15/7/2015

Người lập:

Dương Hữu Chính

Dương Hữu Chính
 Kế toán trưởng

Người duyệt:

Đặng Văn Sơn
 Tổng Giám đốc

